

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2022
V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên– Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1577/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 253/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 1136/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 450/TB-TA ngày 10 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nghiêm Thị T**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: tổ 1, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Phạm Trọng B**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: tổ 1, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T và ông B có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông B tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thanh Hoá vào năm 1998. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó đến đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Nay bà xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 03 con chung là cháu Phạm Thị Phương L, sinh ngày 28/7/1999, Phạm Trọng Ngọc A, sinh ngày 08/9/2002 và Phạm Trọng Anh T, sinh ngày 29/01/2009. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng Anh T, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Phương L và Ngọc A hiện đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn ông B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thanh Hoá vào năm 1998. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó đến đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Ông không tin tưởng bà T nên có vài lần ông có đánh bà Thu và có đập điện thoại. Nay bà T xin được ly hôn thì ông không đồng ý vì các con đã lớn, ông không muốn các con xấu hổ. Tuy nhiên ông cũng thừa nhận sai khi có lời nói xúc phạm và đánh đập bà T. Nay ông hối hận nên mong bà Thu cho cơ hội để hàn gắn, nếu không được thì tùy bà T quyết định.

Về con chung: Ông và bà T có 03 con chung là cháu Phạm Thị Phương L, sinh ngày 28/7/1999, Phạm Trọng Ngọc A, sinh ngày 08/9/2002 và Phạm Trọng Anh T, sinh ngày 29/01/2009. Khi ly hôn nếu cháu Anh T có nguyện vọng muốn ở với mẹ thì ông đồng ý giao cháu Anh T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Phương L và Ngọc A hiện đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà T, ông B không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông B là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Trọng Anh T, sinh ngày 29/01/2009 cho bà Nghiêm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, tạm thời ông Phạm Trọng B không cấp dưỡng nuôi con.

Còn cháu Phạm Thị Phương L, sinh ngày 28/7/1999 và Phạm Trọng Ngọc A, sinh ngày 08/9/2002 hiện đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Theo bà T, ông B tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

- Về nợ chung: Theo bà T, ông B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Nghiêm Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Trọng B, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Trọng Anh T, sinh ngày 29/01/2009. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”; Bà Nghiêm Thị T là nguyên đơn, ông Phạm Trọng B là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nghiêm Thị T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Phạm Trọng B hiện đang cư trú tại tổ 1, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà T, ông B đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nghiêm Thị T và ông Phạm Trọng B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thanh Hoá cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 04/11/1998 nên áp dụng Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó đến đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Nay bà T xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông B.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Bày cũng thừa nhận lúc đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng sau đó đến đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Ông B hối hận khi đã có hành vi đập phá tài sản, xúc phạm và đánh đập bà T, mong muốn cơ hội để hàn gắn, nếu không được thì tùy bà T quyết định. Nhưng kể từ thời điểm hoà giải đến nay hai vợ chồng vẫn không đoàn tụ, bà T vẫn cương quyết ly hôn.

Qua kết quả xác minh tại nơi cư trú ngày 21/10/2021 thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông B, đề nghị Toà án căn cứ vào lời khai của các đương sự và chứng cứ có không hồ sơ để giải quyết vụ án.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông B là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T giải quyết cho bà T được ly hôn với ông B để trả tự do cả hai là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà T và ông B có 03 con chung là cháu Phạm Thị Phương L, sinh ngày 28/7/1999, Phạm Trọng Ngọc A, sinh ngày 08/9/2002 và Phạm Trọng Anh T, sinh ngày 29/01/2009. Khi ly hôn bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng Anh T, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Ông B cũng đồng ý với nguyện vọng của cháu Anh T và thống nhất để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh T, tạm thời, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Phương L và Ngọc A hiện đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[6] Về tài sản chung: Theo bà T, ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

[7] Về nợ chung: Theo bà T, ông B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

[8] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986.

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nghiêm Thị T. Bà Nghiêm Thị T được ly hôn với ông Phạm Trọng B.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Trọng Anh T, sinh ngày 29/01/2009 cho bà Nghiêm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, tạm thời ông Phạm Trọng B không cấp dưỡng nuôi con.

Còn cháu Phạm Thị Phương L sinh ngày 28/7/1999 và Phạm Trọng Ngọc A, sinh ngày 08/9/2002 hiện đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà T, ông B tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

4. Về nợ chung: Bà T, ông B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

5. Về án phí: Bà Nghiêm Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001907 ngày 08/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS TP. B;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thành Thị Thu Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thành Thị Thu Trang